

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính triển khai thí điểm đăng ký hẹn giờ tiếp nhận thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và hẹn giờ tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính tại nhà qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung, một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (lần 1 năm 2023); Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đề tài: “Ứng dụng Công nghệ thông tin xây dựng phần mềm ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính”

Theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh tại tờ Trình số 2221/TTr-VP ngày 17/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính triển khai thí điểm đăng ký hẹn giờ tiếp nhận thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và hẹn giờ tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính tại nhà qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả, đảm bảo hoàn thành mục tiêu và yêu cầu của đề tài.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NC_Y.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Tiến

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng điều kiện triển khai thí điểm thực hiện đăng ký giải quyết thủ tục hành chính theo giờ, hẹn giờ hướng dẫn kê khai, tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính tại nhà qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Công an tỉnh:			
1	1.001247	Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	
2	1.000889	Cấp đổi thẻ căn cước	
3	1.000757	Cấp lại thẻ căn cước	
II. Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch			
1	1.001432.000.00.00.H50	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
2	1.004628.000.00.00.H50	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
3	1.009397.000.00.00.H50	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
III. Sở Kế hoạch & Đầu tư:			
1	2.002029.000.00.00.H50	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
2	2.002023.000.00.00.H50	Giải thể doanh nghiệp	
3	2.001583.000.00.00.H50	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
4	1.009645.000.00.00.H50	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
5	1.009646.000.00.00.H50	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương	

		đầu tư của UBND cấp tỉnh	
IV. Sở Giáo dục & Đào tạo:			
1	1.005092.000.00.00.H50	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
2	1.005049.000.00.00.H50	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	
V. Sở Lao động Thương binh & Xã hội:			
1	1.000105.000.00.00.H50	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	
VI. Ban Quản lý Khu kinh tế:			
1	1.009757.000.00.00.H50	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
2	1.009760.000.00.00.H50	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
3	1.009748.000.00.00.H50	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
VII. Sở Thông tin & Truyền thông:			
1	1.003868.000.00.00.H50	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	
2	1.009374.000.00.00.H50	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
VIII. Sở Y tế:			
1	1.002706.000.00.00.H50	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	
2	1.004616.000.00.00.H50	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	
3	1.004596.000.00.00.H50	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức	

		xét hồ sơ	
4	1.012289.H50	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng.	
5	1.012278.H50	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.	
IX. Sở Xây dựng:			
1	1.002572.000.00.00.H50	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
2	1.009982.000.00.00.H50	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	
3	1.009928.000.00.00.H50	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	
4	1.009988.000.00.00.H50	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	
X. Sở Khoa học & Công nghệ:			
1	1.011818.H50	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	
2	1.001747.000.00.00.H50	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.	
XI. Sở Giao thông vận tải:			
1	1.002796.000.00.00.H50	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	
2	1.002030.000.00.00.H50	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	
3	1.000703.000.00.00.H50	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	

4	1.000028.000.00.00.H50	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	
XII. Sở Ngoại vụ:			
1	2.002312.000.00.00.H50	Thủ tục Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
XIII. Sở Công thương:			
1	2.000591.000.00.00.H50	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
2	2.000535.000.00.00.H50	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
3	2.000648.000.00.00.H50	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
4	2.000645.000.00.00.H50	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
XIV. Sở Tư pháp:			
1	2.000448.000.00.00.H50	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	
XV. Sở Tài nguyên & Môi trường:			
1	1.012768.H50	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	
2	1.012765.H50	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa,	

		chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	
3	1.012769.H50	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	
4	1.012783.H50	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	

Tổng cộng: 44 thủ tục hành chính./.